

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng: 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email: contact@vietvalues.com

Website: www.vietvalues.com



**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
ĐẮK LẮK**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK,
L=TP. Buôn Ma Thuột,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:6000175829
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2022.03.28
11:34:44+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
11.2.1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số:

Buôn Ma Thuột, ngày tháng năm

“V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế và điều chỉnh hồi tố trên BCTC Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán”

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (DRG) lập ngày 23/03/2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng;

Nay, Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế và điều chỉnh hồi tố trên BCTC Hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán. Nội dung cụ thể như sau:

1. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 129,80 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 là 32,01 tỷ đồng, tăng 305,5% tương đương tăng 97,79 tỷ đồng. Nguyên nhân tăng như sau:

a) Tại công ty mẹ:

- Sản phẩm mủ cao su các loại bán ra tăng 9,81% tương ứng tăng 643,85 tấn so với cùng kỳ năm trước; Sản phẩm sợi chỉ thun bán ra tăng 74,13%, tương ứng tăng 1.638,96 tấn so với cùng kỳ năm trước.

- Giá bán sản phẩm mủ cao su các loại bán ra tăng 24,5% so với cùng kỳ năm trước; Giá bán sản phẩm sợi chỉ thun tăng 26,47% so với cùng kỳ năm trước.

b) Tại công ty con: Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) Sản phẩm mủ cao su các loại bán ra tăng 4%; Giá bán sản phẩm mủ cao su các loại bán ra tăng 33% so với cùng kỳ năm trước.

2. Điều chỉnh hồi tố trên BCTC Hợp nhất

a) Các chỉ tiêu được điều chỉnh:

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2021 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2020 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.773.910.797	132	12.796.822.189	(22.911.392)
Chi phí trả trước dài hạn	261	41.442.228.928	261	44.641.033.962	(3.198.805.034)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	95.678.277.902	421	98.899.994.328	(3.221.716.426)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.413.894.095	421b	25.635.610.521	(3.221.716.426)

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2021 trình bày lại		Số liệu năm 2020 trên BCTC năm 2020 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	918.706.364.194	01	919.119.861.434	(413.497.239)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	02	413.497.239	(413.497.239)
Giá vốn hàng bán	11	801.296.438.544	11	798.248.291.293	3.048.147.251
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.497.909.600	21	29.497.997.164	(87.565)
Chi phí tài chính	22	73.115.802.693	22	73.115.890.258	(87.565)
Chi phí khác	32	8.551.917.845	32	8.378.348.671	173.569.174
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32.012.125.767	60	35.233.842.192	(3.221.716.425)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	22.413.894.095	61	25.635.610.521	(3.221.716.426)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	77	70	165	(88)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	77	71	165	(88)

b) Lý do điều chỉnh:

Do Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH Phát triển cao su Đăk Lăk-Mondulkiri (*Công ty con tại Vương quốc Campuchia*) chưa được kiểm toán vì lý do dịch bệnh (*Covid-19*) bùng phát mạnh nên hai nước đều hạn chế xuất, nhập cảnh để phòng ngừa dịch bệnh lây lan, do đó đến đầu năm 2022 Kiểm toán viên mới được tiếp cận để kiểm toán, do đó báo cáo tài chính có điều chỉnh hồi tố như đã nêu trên.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân của sự biến động lợi nhuận sau thuế và điều chỉnh hồi tố trên BCTC Hợp nhất năm 2021 của Công ty cổ phần cao su Đăk Lăk đã được kiểm toán. Công ty phần Cao su Đăk Lăk xin trân trọng Báo cáo UBCK Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và toàn thể quý Cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT;
- B.TGD, B.KS;
- Phòng TC-KT;
- Người QT Cty
- Lưu Văn thư.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Ninh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	12 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2021: 1.558.000.000.000 đồng

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, 02 công ty liên kết và 02 Công ty đầu tư dài hạn khác.

Công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đaknoruco	Thôn 13, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea DRong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea DRong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,1%	45,1%	45,1%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mù cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	01/11/2021	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 45.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tập đoàn. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

BUI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Số: 16/2022/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2022, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES**



Trần Xuân Thạnh – Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		476.729.514.076	352.599.122.103
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	165.759.096.208	89.869.690.988
111	1. Tiền		155.927.594.112	67.680.805.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.831.502.096	22.188.885.309
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	20.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.432.855.777	78.148.751.219
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	64.411.584.363	70.375.079.119
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.547.902.250	12.773.910.797
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	5.919.225.090	5.934.275.448
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(12.510.932.626)	(10.934.514.145)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		65.076.700	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	214.302.747.267	162.316.381.731
141	1. Hàng tồn kho		217.672.914.663	162.316.381.731
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.370.167.396)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.234.814.823	2.264.298.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	752.483.749	87.715.069
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.170.612.533	2.160.318.184
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	311.718.541	16.264.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.426.061.149.338	2.693.456.241.566
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.827.418.725	10.463.452.108
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5	9.833.599.430	12.449.571.868
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	97.524.629	103.109.222
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.7	(2.103.705.335)	(2.089.228.982)
220	II. Tài sản cố định		1.619.665.709.660	1.747.133.726.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.567.986.220.625	1.650.022.444.602
222	- Nguyên giá		2.660.613.106.702	2.742.605.389.464
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.092.626.886.077)	(1.092.582.944.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	51.679.489.035	97.111.282.249
228	- Nguyên giá		54.617.900.760	99.821.087.008
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.938.411.725)	(2.709.804.759)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		737.169.833.028	862.874.164.531
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	9.915.494.756	4.559.788.911
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	727.254.338.272	858.314.375.620
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2b	30.357.147.693	31.542.669.148
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.242.770.644	7.611.047.480
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.114.377.049	23.931.621.668
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.041.040.231	41.442.228.928
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	31.041.040.231	41.442.228.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.902.790.663.413	3.046.055.363.669

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.029.967.537.401	1.152.291.025.961
310	I. Nợ ngắn hạn		696.442.598.485	723.693.297.037
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	20.543.316.884	35.099.611.449
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	28.520.552.309	37.897.411.391
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	43.090.096.303	16.374.863.290
314	4. Phải trả người lao động		129.347.328.674	90.320.954.557
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	8.721.779.556	11.727.223.406
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	654.803.411	10.653.807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	61.470.375.740	68.510.955.947
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	365.347.760.502	425.170.040.840
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.397.200.000	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.349.385.105	38.581.582.350
330	II. Nợ dài hạn		333.524.938.916	428.597.728.924
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	394.190.840	404.844.647
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.18b	74.965.533.422	73.967.108.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	256.907.222.180	354.225.775.855
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.872.823.126.012	1.893.764.337.708
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.872.823.126.012	1.893.764.337.708
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(173.734.406.140)	(51.690.987.999)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.955.587.263	17.939.171.577
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.388.407.780	95.678.277.902
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73.672.808.418	73.264.383.807
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		99.715.599.362	22.413.894.095
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		288.213.537.109	273.837.876.228
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.902.790.663.413	3.046.055.363.669

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.328.207.840.944	918.706.364.194
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		727.350.410	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.327.480.490.534	918.706.364.194
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.047.126.158.803	801.296.438.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.354.331.732	117.409.925.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	34.356.952.119	29.497.909.600
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	100.291.010.368	73.115.802.693
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.721.456.063	57.271.860.580
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		57.219.707	302.378.153
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	53.323.818.655	39.268.325.776
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	66.250.190.991	41.031.835.854
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		94.903.483.544	(6.205.750.920)
31	12. Thu nhập khác	VI.7	93.228.308.462	60.194.566.931
32	13. Chi phí khác	VI.8	16.703.968.437	8.551.917.845
40	14. Lợi nhuận khác		76.524.340.025	51.642.649.086
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		171.427.823.569	45.436.898.165
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	41.619.593.387	13.424.772.399
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		129.808.230.182	32.012.125.767
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		99.715.599.362	22.413.894.095
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.092.630.820	9.598.231.671
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	640	77
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	640	77

Người lập biểu



LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc




BUI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		171.427.823.569	45.436.898.165
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	140.975.919.342	136.576.216.968
03	- Các khoản dự phòng	V.2, V.7	4.961.062.230	(4.636.638.358)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.3, VI.4	18.732.312.680	3.840.688.060
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3, VI.7	(87.815.800.301)	(77.455.764.498)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	48.721.456.063	57.271.860.580
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		297.002.773.584	161.033.260.917
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.829.340.322	(24.722.369.332)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60.712.238.777)	(9.036.925.782)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		27.010.076.449	(63.561.614.383)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		9.736.420.017	2.015.731.632
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(49.188.113.343)	(56.321.170.628)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(31.228.779.525)	(12.267.745.352)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		158.973.001.122	160.580.454.900
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.785.345.854)	(67.631.447.420)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		332.637.133.994	90.088.174.553
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(258.712.281.490)	(124.958.692.194)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		134.331.351.567	73.842.093.132
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.034.475)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.720.419.751	25.879.085.644
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia		5.252.131.533	4.681.945.359
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(117.021.413.114)	(23.555.568.059)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.20	764.851.628.881	762.961.562.781
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(897.193.124.654)	(839.678.574.178)
36	3. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.152.875.128)	(11.655.012.560)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(140.494.370.901)	(88.372.023.957)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		75.121.349.979	(21.839.417.464)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		89.869.690.988	110.174.967.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		768.055.241	1.534.140.531
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	165.759.096.208	89.869.690.988

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc

BÙI QUANG NINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá cao su năm 2021 trên thị trường Việt Nam và thế giới tăng mạnh, bình quân tăng hơn 25% so với năm 2020 và trong năm Công ty tiếp tục thanh lý vườn cao su các vườn cao su già cỗi dẫn đến lợi nhuận tăng cao so với năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su.	73,4%	73,4%	73,4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondulkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su	100%	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2021 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	22.680	22.960
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	22.585	23.025
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	22.690	22.870
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Đắk Lắk	22.750	23.050

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 31/12/2021 là 25.995 VND/EUR.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

Công ty	Đồng tiền hạch toán	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 30/06/2021	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2020
Công ty TNHH Cao Su Đắk Lắk	LAK	0,5180 LAK/VND	0,4292 LAK/VND
Công ty TNHH Phát triển Cao Su Đắk Lắk - Mondulkiri	KHR	0,1754 KHR/VND	0,1659 KHR/VND

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	11.024.175.281	4.144.687.784
Tiền gửi ngân hàng	114.011.961.060	63.536.117.894
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	40.722.959.867	22.188.885.309
Cộng	165.759.096.208	89.869.690.988

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN I	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2021		01/01/2021		
			Giá trị đầu tư	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên kết			7.242.770.644	7.965.447.149		7.611.047.480	7.965.447.149
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Kỹ thuật cao su	28,79%	7.242.770.644	7.863.774.893	28,79%	7.611.047.480	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Chế biến gỗ	45,13%	-	101.672.256	45,13%	-	101.672.256
Đầu tư vào đơn vị khác			23.114.377.049	23.931.621.668		23.931.621.668	23.931.621.668
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Kinh doanh cao su	12,50%	11.575.299.752	11.575.299.752	12,50%	11.575.299.752	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Tín dụng	8,42%	11.539.077.297	12.356.321.916	8,42%	12.356.321.916	12.356.321.916
Cộng			30.357.147.693	31.897.068.817		31.542.669.148	31.897.068.817

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc khoản đầu tư	7.965.447.149	7.965.447.149
	7.965.447.149	7.965.447.149

Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	7.611.047.480	7.786.659.053
Biến động trong năm	(368.276.836)	(175.611.573)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm	57.219.707	302.378.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(378.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(47.496.543)	-
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ vốn góp	-	(477.989.726)
Số dư cuối năm	7.242.770.644	7.611.047.480

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu các khách hàng khác	60.654.009.863	66.617.504.619
Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	8.581.851.341	6.871.862.250
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	4.467.377.046	5.221.595.007
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	4.294.495.400
Ukko Corporation	14.072.148.875	10.451.663.860
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	7.384.095.936	-
NC Group Pte. Ltd	-	4.574.627.108
R1 International.	2.527.780.955	21.372.718.645
Các khách hàng khác	13.631.687.910	13.830.542.349
Cộng	64.411.584.363	70.375.079.119

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán khác	11.547.902.250	12.773.910.797
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	-	2.341.250.000
XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Champasak	-	316.396.125
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	2.221.432.015	1.283.581.642
Các đối tượng người bán khác	3.706.637.102	3.212.849.897
Cộng	11.547.902.250	12.773.910.797

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản cho vay dài hạn	9.833.599.430	(2.103.705.335)	12.449.571.868	(2.089.228.982)
- Nông trường cao su Cư Mgar	3.658.139.762	(1.706.372.966)	5.815.589.778	(1.662.530.787)
- Nông trường cao su Phú Xuân	424.340.713	(362.411.411)	427.275.533	(362.411.411)
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	62.412.131	(34.920.958)	268.808.618	(64.286.784)
- Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.688.706.824	-	5.937.897.939	-
Cộng	9.833.599.430	(2.103.705.335)	12.449.571.868	(2.089.228.982)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.787.260.950	1.026.820.349	3.982.006.672	1.026.820.349
- Phải thu nhân viên về BHXH	1.162.028.399	-	986.438.539	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	368.725.043	-	449.320.307	-
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349	1.026.820.349
- Các đối tượng phải thu khác	1.229.687.159	-	1.519.427.477	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	-	3.000.000	-
¹ - Tạm ứng CBCNV	2.113.964.140	-	1.949.268.776	-
Cộng	5.919.225.090	1.026.820.349	5.934.275.448	1.026.820.349

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê đất	97.524.629	-	103.109.222	-
Cộng	97.524.629	-	103.109.222	-

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**7a. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.934.514.145)	(10.924.220.145)
Trích lập dự phòng	(1.576.418.481)	(10.294.000)
Số cuối năm	(12.510.932.626)	(10.934.514.145)

7b. Dự phòng nợ phải thu khó đòi dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.089.228.982)	(3.563.984.102)
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(14.476.353)	1.474.755.120
Số cuối năm	(2.103.705.335)	(2.089.228.982)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.218.156.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	53.301.478.521	-	24.239.444.389	-
Công cụ, dụng cụ	5.223.945.166	-	2.938.201.675	-
Chi phí SXKD dở dang	23.728.940.738	-	23.343.337.206	-
Thành phẩm	130.916.973.551	(3.370.167.396)	103.598.176.157	-
Hàng hóa	177.017.687	-	214.101.613	-
Hàng gửi đi bán	4.324.559.000	-	1.764.964.091	-
Cộng	217.672.914.663	(3.370.167.396)	162.316.381.731	-

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2021 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2021.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	684.023.450	17.853.333
Chi phí bảo hiểm	68.460.299	68.846.888
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.014.848
Cộng	752.483.749	87.715.069

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.602.401.658	5.843.578.799
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.742.682.424	6.029.956.042
Giá trị thương hiệu	1.204.175.571	1.588.868.859
Chi phí sửa chữa	4.931.486.486	6.840.200.016
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	2.741.345.612	2.627.508.844
Chi phí khác chờ phân bổ	13.818.948.480	18.512.116.368
Cộng	31.041.040.231	41.442.228.928

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	529.480.890.067	369.843.501.931	110.033.859.092	3.877.194.077	1.729.258.042.297	1.11.902.000	2.742.605.389.464
Tăng trong năm	6.663.141.542	2.808.428.719	2.642.818.049	161.000.000	233.593.054.925	575.973.636	246.444.416.871
Giảm trong năm	(5.420.572.773)	(11.298.285.885)	(1.639.489.925)	(586.059.311)	(55.500.906.216)	-	(74.445.314.110)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(31.600.448.443)	(13.005.493.612)	(5.758.124.092)	(41.696.686)	(203.585.622.690)	-	(253.991.385.523)
Số cuối năm	499.123.010.393	348.348.151.153	105.279.063.124	3.410.438.080	1.703.764.568.316	687.875.636	2.660.613.106.702
Khấu hao							
Số đầu năm	280.456.971.219	285.634.163.277	67.409.176.501	3.356.738.733	455.613.993.132	1.11.902.000	1.092.582.944.862
KH trong năm	24.240.236.422	20.715.267.413	6.480.665.388	275.778.261	88.940.045.931	26.011.711	140.678.005.126
Giảm trong năm	(4.954.776.828)	(11.124.020.086)	(1.639.489.925)	(565.282.874)	(44.478.973.678)	-	(62.762.543.391)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(17.220.814.927)	(9.354.962.424)	(4.559.666.979)	(39.065.876)	(46.697.010.315)	-	(77.871.520.521)
Số cuối năm	282.521.615.886	285.870.448.180	67.690.684.985	3.028.168.244	453.378.055.070	137.913.711	1.092.626.886.077
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	249.023.918.848	84.209.338.654	42.624.682.591	520.455.344	1.273.644.049.165	-	1.650.022.444.602
Số cuối năm	216.601.394.507	62.477.702.973	37.588.378.138	382.269.836	1.250.386.513.246	549.961.925	1.567.986.220.625

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 222.764.330.281 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 1.235.898.661.959 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Công nghệ kiểm phẩm	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	6.182.310.849	300.000.000	2.067.596.658	539.056.384	90.732.123.117	99.821.087.008
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	(45.110.776.582)	(45.110.776.582)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(92.409.666)	-	(92.409.666)
Số cuối năm	6.182.310.849	300.000.000	2.067.596.658	446.646.718	45.621.346.535	54.617.900.760
Khấu hao						
Số đầu năm	370.511.550	50.000.000	1.885.000.921	404.292.288	-	2.709.804.759
KH trong năm	10.653.807	60.000.000	182.595.737	44.664.672	-	297.914.216
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(69.307.250)	-	(69.307.250)
Số cuối năm	381.165.357	110.000.000	2.067.596.658	446.646.718	45.621.346.535	2.938.411.725
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	5.811.799.299	250.000.000	182.595.737	134.764.096	90.732.123.117	97.111.282.249
Số cuối năm	5.801.145.492	190.000.000	-	446.646.718	45.621.346.535	51.679.489.035

(*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.067.596.658 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2021 là 45.921.346.535 đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Tại Công ty mẹ	622.336.708.357	691.934.555.595
Nông trường Phú Xuân	270.138.985.395	265.383.905.214
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	23.208.419.155
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	9.462.676.410
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	4.335.256.497
Vườn cây cao su trồng năm 2015	67.571.653.324	60.436.971.322
Vườn cây cao su trồng năm 2016	94.201.225.379	83.435.795.361
Vườn cây cao su trồng năm 2017	48.954.000.641	40.997.708.880
Vườn cây cao su trồng năm 2018	34.857.195.976	27.951.288.150
Vườn cây cao su trồng năm 2019	16.885.677.074	12.478.848.267
Vườn cây cao su trồng năm 2020	4.840.229.275	3.076.941.172
Vườn cây cao su trồng năm 2021	2.829.003.726	-
Nông trường Cukpô	247.293.674.964	284.380.364.009
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	18.853.358.331
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	31.125.254.163
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	23.591.046.623
Vườn cây cao su trồng năm 2015	58.739.945.706	53.213.561.451
Vườn cây cao su trồng năm 2016	79.204.321.344	70.379.525.018
Vườn cây cao su trồng năm 2017	45.563.469.753	38.763.811.532
Vườn cây cao su trồng năm 2018	30.775.494.490	24.894.064.884
Vườn cây cao su trồng năm 2019	24.323.499.538	18.293.691.571
Vườn cây cao su trồng năm 2020	8.686.944.133	5.266.050.436

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

Nông trường 19/8	21.575.352.472	73.739.329.555
Vườn cây cao su trồng năm 2013	-	28.680.967.134
Vườn cây cao su trồng năm 2014	-	26.346.283.247
Vườn cây cao su trồng năm 2015	9.442.310.933	8.376.423.475
Vườn cây cao su trồng năm 2016	3.320.376.739	2.885.072.704
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8.812.664.800	7.450.582.995
Nông trường Cuôđăng	41.628.171.174	19.346.282.610
Vườn cây cao su trồng năm 2017	10.760.965.713	9.071.469.344
Vườn cây cao su trồng năm 2020	16.964.716.814	10.274.813.266
Vườn cây cao su trồng năm 2021	13.902.488.647	
Nông trường Cư Mgar	16.297.436.471	11.943.787.428
Vườn cây cao su trồng năm 2018	6.103.320.107	5.115.136.820
Vườn cây cao su trồng năm 2019	1.948.526.956	1.373.530.625
Vườn cây cao su trồng năm 2020	8.245.589.408	5.455.119.983
Nông nghiệp công nghệ cao	25.155.099.700	36.721.682.367
Vườn chuối trồng mới năm 2019 (trồng xen)	-	12.268.958.599
Vườn chuối trồng mới năm 2020	4.521.603.689	4.521.603.689
Vườn mít trồng mới năm 2019 (*)	10.505.892.760	7.801.619.733
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	331.801.127	10.728.764.132
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019 (*)	14.089.919.891	239.833.640
Keo chắn gió (28.000 cây) (trồng xen)	227.485.922	177.548.920
Vườn dừa trồng mới năm 2020	-	983.353.654
	31/12/2021	01/01/2021
Văn phòng Công ty	247.988.181	419.204.412
Chi phí tư vấn, thiết kế	247.988.181	77.630.909
Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	36.418.415.441	31.563.257.048
Vườn cao su trồng mới 2021	1.871.940.001	-
Vườn cao su trồng mới 2020	3.529.222.225	2.192.513.379
Vườn cao su trồng mới 2019	4.346.898.779	3.225.873.777
Vườn cao su trồng mới 2018	4.801.553.475	3.790.812.623
Vườn cao su trồng mới 2017	5.583.725.632	4.568.538.123
Vườn cao su trồng mới 2016	6.478.478.862	5.383.104.379
Vườn cao su trồng mới 2015	5.414.289.948	4.551.256.378
Vườn cao su trồng mới 2014	4.092.899.164	3.482.280.679
Vườn cao su trồng mới 2013	-	4.059.188.219
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	146.161.900	156.444.036
Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	24.961.170.729	59.214.084.846
Vườn cao su	9.854.414.719	51.487.976.073
Vườn chuối, sầu riêng	13.921.514.030	7.496.357.678
Đầu tư khác	1.185.241.980	229.751.095
Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Mondulkiri (*)	43.538.043.746	75.602.478.131
Chi phí cao su KTCB năm 2010	8.439.443.250	13.738.998.571
Chi phí cao su KTCB năm 2011	28.261.992.229	47.189.479.849
Chi phí cao su KTCB năm 2012	438.401.328	5.442.563.586
Chi phí cao su KTCB năm 2013	5.610.928.940	8.399.075.901
Đường lô và đường giao thông	-	-
Nhà máy chế biến	787.277.999	832.360.223
Cộng	727.254.338.272	858.314.375.620

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 là: 596.933.620.475 VND (xem thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Các vườn cây trồng mới năm 2010, 2011, 2012, 2013 của công ty con ở Campuchia do kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác 6 tháng đầu năm 2021 những cây đạt tiêu chuẩn công ty đã đưa vào khai thác, số còn lại đang tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối	8.983.134.872	8.983.134.872	4.559.788.911	4.559.788.911
Chi phí đầu tư phát triển vườn dứa	932.359.884	932.359.884	-	-
Cộng	9.915.494.756	9.915.494.756	4.559.788.911	4.559.788.911

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Phải trả các bên liên quan	2.057.000	2.347.520.047
Công ty CP Kỹ thuật cao su	2.057.000	2.347.520.047
Phải trả các người bán khác	20.541.259.884	32.752.091.402
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	3.944.585.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	2.646.600.287	4.640.124.206
Xãng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	1.772.397.685	589.524.697
Các đối tượng người bán khác	16.122.261.912	23.577.857.499
Cộng	20.543.316.884	35.099.611.449

Trong đó, nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.605.544.080	441.848.400
Công ty CP Cao su Thái Dương	1.605.544.080	441.848.400
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	26.915.008.229	37.455.562.991
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
CNKU Co., Ltd	2.753.771.580	-
Premium Commodities SDN BHD	2.302.500.000	2.187.325.758
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	15.414.465.000
Công ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	-	5.400.000.000
RUIAN GAOTAI TRADING CO LTD. (TQ)	2.904.236.095	-
Premium Commodities SDN BHD	-	2.187.325.758
RUIAN RUIHONG IMP & EXP TRADING CO LTD	2.112.915.993	-
Các khách hàng khác	6.841.584.561	2.266.446.475
Cộng	28.520.552.309	37.897.411.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	458.003.726	27.464.839.222	26.954.678.483	-	-	968.164.465
Thuế GTGT gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.029.899.105	2.253.719.913	-	223.820.808	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	28.298.285	28.298.285	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.433.930.399	41.619.593.387	31.228.779.525	(955.312.344)	70.622.011	22.940.053.928
Thuế thu nhập cá nhân	-	752.311.048	6.071.914.948	5.184.587.569	(961.142.248)	-	678.496.179
Thuế tài nguyên	-	590.634	49.915.909	47.300.162	-	-	3.206.381
Thuế nhà đất	-	-	56.924.311	69.886.452	-	12.962.141	-
Tiền thuế đất	16.264.912	-	30.666.972.340	13.025.836.342	857.402.988	4.313.480	18.486.587.554
Các loại thuế khác	-	8.539.813	42.492.450	37.444.608	-	101	13.587.756
Phí và lệ phí	-	1.721.487.670	3.078.712.321	4.800.199.951	-	-	40
Cộng	16.264.912	16.374.863.290	111.109.562.278	83.630.731.290	(1.059.051.604)	311.718.541	43.090.096.303

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	171.427.823.569	45.436.898.165
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để	(20.234.416.497)	(14.328.790.951)
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.781.565.923	8.300.119.565
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	220.968.000	103.530.000
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	922.632.753	83.657.180
+ Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau	6.568.826.917	5.099.807.224
+ Chi phí không hợp lệ khác	4.069.138.253	3.013.125.161
- Các khoản điều chỉnh giảm	32.015.982.420	22.628.910.516
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.463.919.081	22.742.141.963
+ Các khoản điều chỉnh khác	494.843.632	(415.609.600)
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	57.219.707	302.378.153
Thu nhập chịu thuế	151.193.407.072	31.108.107.214
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	151.193.407.072	31.108.107.214
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	41.465.807.817	13.424.772.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	153.785.570	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	41.619.593.387	13.424.772.399

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Chi phí phân bón Ami	-	4.926.755.805
- Trích trước chi phí lãi vay	2.187.504.107	2.654.161.387
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	1.206.835.803	1.910.368.127
- Chi phí kiểm toán	660.257.075	318.181.818
- Chi phí xử lý hàng vượt dư lượng thuốc BVTV (*)	1.080.633.000	-
- Chi phí phải trả khác	3.586.549.571	1.917.756.269
Cộng	<u>8.721.779.556</u>	<u>11.727.223.406</u>

(*) Là chi phí vận chuyển và xử lý hàng các lô hàng chuỗi xuất khẩu sang Nhật Bản bị vượt dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phải trả nhưng tại ngày 31/12/2021 chưa có đầy đủ hóa đơn chứng từ.

18. Phải trả ngắn hạn khác**a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	61.470.375.740	68.510.955.947
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	2.697.063.545	2.803.965.475
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	76.329.017	-
Trợ cấp thôi việc	3.411.319.592	5.281.236.781
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.928.187	398.038.315
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	324.297.545	1.000.000.000
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	4.499.034.397	9.081.311.919
Cộng	<u>61.470.375.740</u>	<u>68.510.955.947</u>

b. Dài hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	74.965.533.422	73.967.108.422
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Các đối tượng khác	10.030.241.550	9.031.816.550
Cộng	<u>74.965.533.422</u>	<u>73.967.108.422</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Doanh thu chưa thực hiện**19a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Doanh thu cho thuê đất	654.803.411	10.653.807
Cộng	<u>654.803.411</u>	<u>10.653.807</u>

19b. Dài hạn

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Doanh thu cho thuê đất	394.190.840	404.844.647
Cộng	<u>394.190.840</u>	<u>404.844.647</u>

20. Vay và nợ thuê tài chính**20a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	247.076.115.961	247.076.115.961	311.196.860.001	311.196.860.001
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	32.871.773.787	32.871.773.787	89.582.042.044	89.582.042.044
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	89.901.642.282	89.901.642.282	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	79.980.209.400	79.980.209.400	69.747.562.000	69.747.562.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	99.921.297.000	99.921.297.000
- Ngân hàng Việt Lào	25.680.516.514	25.680.516.514	18.797.207.686	18.797.207.686
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk	3.198.719.171	3.198.719.171	1.100.000.000	1.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	5.443.254.807	5.443.254.807	7.048.751.271	7.048.751.271
Vay dài hạn đến hạn trả	118.271.644.541	118.271.644.541	113.973.180.839	113.973.180.839
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	47.298.644.541	47.298.644.541	59.094.608.611	59.094.608.611
- Ngân hàng Việt Lào	-	-	3.032.572.228	3.032.572.228
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	70.973.000.000	70.973.000.000	51.846.000.000	51.846.000.000
Cộng	<u>365.347.760.502</u>	<u>365.347.760.502</u>	<u>425.170.040.840</u>	<u>425.170.040.840</u>

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số Số 21.38.0057/2021-HĐCVHM/NHCT502-DAKRUCO ký ngày 24/11/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2021/717996/HĐTD ký ngày 27/10/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 19/8 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.10,

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V.11, V.12)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48019/21MN/HĐTD ký ngày 28/12/2021. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- Ngày 30/07/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HD-LVB/2019, hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 37/HĐTD.LVB.CPS ngày 22/05/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12). Cụ thể như sau:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
 - Phụ lục 01.50: 113ha
 - Phụ lục 02.50: 372ha
 - (Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
 - (Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 (một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
 - (Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).
- Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kèm biên bản định giá số 5220LAV202100 ngày 30/09/2021, hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VND, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay 7%/năm. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là sổ tiết kiệm số 01/2020/HĐTGCS/NHNoTL số tiền 5 tỷ đồng thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk. Dư nợ tại ngày 30/9/2021 của Hợp đồng tín dụng 5220LAV202100276 ngày 15/06/2021 được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 15/06/2021; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay: 6,5%/năm; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐBĐ/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSĐBS01/NHCT502-CNCDRI ngày 10/11/2020. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)

20b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	375.178.866.721	375.178.866.721	468.198.956.694	468.198.956.694
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	186.425.003.662	186.425.003.662	257.483.382.590	257.483.382.590
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	120.425.000.000	120.425.000.000	172.271.000.000	172.271.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	62.321.879.073	62.321.879.073	26.370.966.370	26.370.966.370
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng Việt Lào	3.006.983.986	3.006.983.986	9.073.607.734	9.073.607.734
Cộng	375.178.866.721	375.178.866.721	468.198.956.694	468.198.956.694
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	118.271.644.541		113.973.180.839	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	256.907.222.180		354.225.775.855	

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha ((Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại Điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019 (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12). Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
 - Phụ lục 01.50: 113ha
 - Phụ lục 02.50: 372ha
 - (Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
 - (Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014 (một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
 - (Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).
- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắklăk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.558.000.000.000	(32.158.008.552)	5.443.978.289	106.979.145.295	294.295.438.071	1.932.560.553.103
Tăng trong năm	-	-	-	22.413.894.095	9.598.231.671	32.012.125.766
Thuê TNDN truy thu 2018	-	-	-	-	(10.339.140.000)	(10.339.140.000)
Giảm trong năm	-	(3.475.500.181)	-	(301.284.336)	-	(3.776.784.517)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	12.779.903.293	(33.413.477.152)	(1.822.075.082)	(22.455.648.941)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(16.057.479.266)	(284.710.005)	-	(17.894.578.432)	(34.236.767.703)
Số dư tại 31/12/2020	1.558.000.000.000	(51.690.987.999)	17.939.171.577	95.678.277.902	273.837.876.228	1.893.764.337.708
Số dư tại 01/01/2021	1.558.000.000.000	(51.690.987.999)	17.939.171.577	95.678.277.902	273.837.876.228	1.893.764.337.708
Tăng trong năm	-	-	9.016.415.686	99.715.599.362	30.092.630.820	138.824.645.868
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.542.235.000)	(14.542.235.000)
Giảm trong năm	-	(3.308.006.185)	-	-	-	(3.308.006.185)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(22.005.469.484)	(1.174.734.939)	(23.180.204.423)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(118.735.411.956)	-	-	-	(118.735.411.956)
Số dư tại 31/12/2021	1.558.000.000.000	(173.734.406.140)	26.955.587.263	173.388.407.780	288.213.537.109	1.872.823.126.012

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100%	1.558.000.000.000

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21e. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021. Cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	8.006.800.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	10.032.100.000 đồng.

21f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	273.837.876.228	294.295.438.071
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	30.092.630.820	9.598.231.671
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(14.542.235.000)	(10.339.140.000)
Giảm khác	(1.174.734.939)	(19.716.653.514)
Số cuối năm	288.213.537.109	273.837.876.228

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	958.217.315.391	715.841.437.146
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.093.642.466	18.921.616.788
Doanh thu bán chuối, dứa	46.240.359.028	20.704.121.544
Doanh thu bán chanh dây	-	4.275.268.150
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun, acid chung cất	271.194.492.072	122.946.492.208
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	44.265.297.739	35.493.876.547
Doanh thu dịch vụ khác	196.734.248	523.551.812
Cộng	1.328.207.840.944	918.706.364.194

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	729.110.513.556	623.196.440.808
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	16.376.131.668	25.681.756.749
Giá vốn bán chuối, dứa	51.890.790.465	19.293.534.267
Giá vốn bán chanh dây	-	7.758.568.209
Giá vốn thành phẩm chỉ thun, acid chung cất	246.214.582.839	123.186.639.930
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.477.617.145	2.179.498.581
Giá vốn khác	56.523.130	-
Cộng	1.047.126.158.803	801.296.438.544

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.068.686.511	4.326.312.414
Lãi CLTG đánh giá lại cuối kỳ	415.423.713	239.998.386
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.235.778.738	1.957.281.963
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.387.854.708	6.758.210.208
Lãi đầu tư cao su liên kết	7.750.414.266	16.216.106.629
Lãi trả chậm	498.794.184	-
Cộng	34.356.952.119	29.497.909.600

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	48.721.456.063	57.271.773.015
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.421.102.931	11.987.544.588
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	700.998.567	(1.455.370.244)
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	20.683.846.875	4.080.686.446
Chênh lệch lỗ khi thoái vốn ở Quỹ tín dụng Cao su Đắk	317.244.619	-
Chi phí tài chính khác	446.361.313	1.231.168.888
Cộng	<u>100.291.010.368</u>	<u>73.115.802.693</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	9.546.245.440	5.503.792.461
Chi phí nhân viên bán hàng	2.196.005.574	2.664.663.187
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	345.130.055	776.748.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.817.696.831	27.655.608.130
Chi phí khác bằng tiền	4.418.740.755	2.667.513.362
Cộng	<u>53.323.818.655</u>	<u>39.268.325.776</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	44.238.932.407	11.978.655.866
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.503.169.910	12.779.091.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.422.897.449	2.473.635.082
Dự phòng phải thu khó đòi	1.576.418.481	-
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	1.257.992.474	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.865.440.954	7.024.033.498
Chi phí bằng tiền khác	9.385.339.316	6.776.419.440
Cộng	<u>66.250.190.991</u>	<u>41.031.835.854</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý HD liên kết trước hạn	607.913.054	1.639.497.205
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	3.090.562.844	4.499.696.217
Thu từ thanh lý tài sản cố định	86.611.025.131	50.456.279.711
Thu tiền cho thuê mặt bằng	1.756.302.851	536.780.989
Thu nhập khác	1.162.504.582	3.062.312.809
Cộng	<u>93.228.308.462</u>	<u>60.194.566.931</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	10.532.859.726	-
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	-	3.622.223.082
Các khoản phạt và truy thu thuế	3.417.680.755	2.290.344.619
Chi phí xử lý hàn vượt dư lượng thuốc BVTV	1.080.633.000	-
Chi phí khác	1.588.766.978	2.471.453.572
Cộng	<u>16.703.968.437</u>	<u>8.551.917.845</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99.715.599.362	22.413.894.095
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(10.427.050.000)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	99.715.599.362	11.986.844.095
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>640</u>	<u>77</u>

(*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.715.599.362	11.986.844.095
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	99.715.599.362	11.986.844.095
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>640</u>	<u>77</u>

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.811.373.868	245.141.227.135
Chi phí nhân công	383.149.021.018	333.566.517.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	141.066.896.495	136.576.216.968
Chi phí dự phòng	4.771.727.277	-
Chi phí trích lập quỹ phát triển KH và công nghệ	1.257.992.474	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.529.615.823	82.018.910.186
Chi phí khác	44.276.719.386	21.730.598.708
Cộng	<u>1.204.863.346.340</u>	<u>819.033.470.051</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	764.851.628.881	762.961.562.781
Cộng	764.851.628.881	762.961.562.781

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	897.193.124.654	839.678.574.178
Cộng	897.193.124.654	839.678.574.178

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Các bên liên quan****1.a Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

1.b Giao dịch với các bên liên quan

Tên Công ty	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mua hàng			
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa,	4.129.843.108	8.378.130.262
Giao dịch khác			
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		1.125.000.000	1.125.000.000
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		504.154.081	576.281.963
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su		6.740.553.600	3.618.336.000
Công ty CP cao su Thái Dương		6.740.553.600	3.618.336.000
Doanh thu khác		51.944.576	523.551.812
Công ty CP kỹ thuật cao su		51.944.576	523.551.812
Cộng		6.740.553.600	3.618.336.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**1c. Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	2.057.000	2.347.520.047
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Cao su Thái Dương	1.605.544.080	441.848.400

1.d Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLDH	Chức danh	Năm 2021			Năm 2020		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng	Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Việt Tượng	Chủ tịch HĐQT	434.058.000	-	434.058.000	460.413.000	-	460.413.000
2	Bùi Quang Ninh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	416.695.000	-	416.695.000	441.998.000	-	441.998.000
3	Nguyễn Độ	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	316.500.000	-	316.500.000	342.457.000	-	342.457.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	53.252.000	-	53.252.000	-	-	-
5	Nguyễn Trần Giang	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng	325.543.000	-	325.543.000	345.311.000	-	345.311.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000	-	63.187.000	63.187.000
7	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000	-	63.187.000	63.187.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	-	59.364.000	59.364.000	-	63.187.000	63.187.000
10	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	303.092.000	-	303.092.000	345.311.000	-	345.311.000
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	130.217.000	-	130.217.000	138.124.000	-	138.124.000
12	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	130.217.000	-	130.217.000	138.124.000	-	138.124.000
	Tổng cộng		2.109.574.000	178.092.000	2.287.666.000	2.211.738.000	189.561.000	2.401.299.000

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu so sánh được điều chỉnh hồi tố do một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk Mondulkiri thay đổi sau kiểm toán độc lập. Vì vậy số liệu có tính so sánh được.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2021 trình bày lại		Số liệu tại ngày 31/12/2020 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.773.910.797	132	12.796.822.189	(22.911.392)
Chi phí trả trước dài hạn	261	41.442.228.928	261	44.641.033.962	(3.198.805.034)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	95.678.277.902	421	98.899.994.328	(3.221.716.426)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22.413.894.095	421b	25.635.610.521	(3.221.716.426)

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2021 trình bày lại		Số liệu năm 2020 trên BCTC năm 2020 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	918.706.364.194	01	919.119.861.434	(413.497.239)
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	02	413.497.239	(413.497.239)
Giá vốn hàng bán	11	801.296.438.544	11	798.248.291.293	3.048.147.251
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.497.909.600	21	29.497.997.164	(87.565)
Chi phí tài chính	22	73.115.802.693	22	73.115.890.258	(87.565)
Chi phí khác	32	8.551.917.845	32	8.378.348.671	173.569.174
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	22.413.894.095	61	25.635.610.521	(3.221.716.426)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	77	70	165	(88)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	77	71	165	(88)

Buôn Ma Thuột, ngày 23 tháng 03 năm 2022

LÊ THANH BÌNH

Người lập biểu

NGUYỄN TRẦN GIANG

Kế toán trưởng

BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc



